

XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG VIÊN PHẦN MỀM MEKONG TIỀN GIANG



Nội dung trình bày

- 1 Sơ lược về địa lý, KTXH, thu hút đầu tư của tỉnh TGG
- 2 Giới thiệu về CVPM Mekong
- 3 Hạ tầng vật chất và nhân lực phục vụ nhà đầu tư
- 4 Các chính sách thu hút đầu tư
- 5 Một số hình ảnh hoạt động tại Mekong

Phát triển kinh tế xã hội Tiền Giang 2019



Diện tích
2.510 km²



Tổng sản phẩm trên địa bàn
(giá hiện hành)
90.077 tỷ đồng



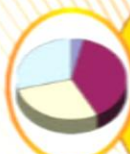
Thu nhập bình quân đầu người
51 triệu đồng/người/năm



Kim ngạch xuất khẩu
3.050 triệu USD



Dân số
1.765.962 người



Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
- Nông, lâm thủy sản: 36%
- Công nghiệp, xây dựng: 28.7%
- Dịch vụ, thuế sản phẩm: 35.3%



Tổng thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn: 11.260 tỷ đồng



Tổng mức bán lẻ hàng hóa
62.080 tỷ đồng



Lực lượng lao động
1.068.842 người



Tổng vốn đầu tư toàn xã hội
34.521 tỷ đồng



Đầu tư trực tiếp nước ngoài
2.573 triệu USD



Lượng khách du lịch đến tỉnh
2.1 triệu khách/năm

THÀNH TỰU NỔI BẬT

Xuất khẩu xếp thứ 2 so với các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long

FDI xếp thứ 4 so với các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long

Tăng trưởng kinh tế đứng thứ 3 so với các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long

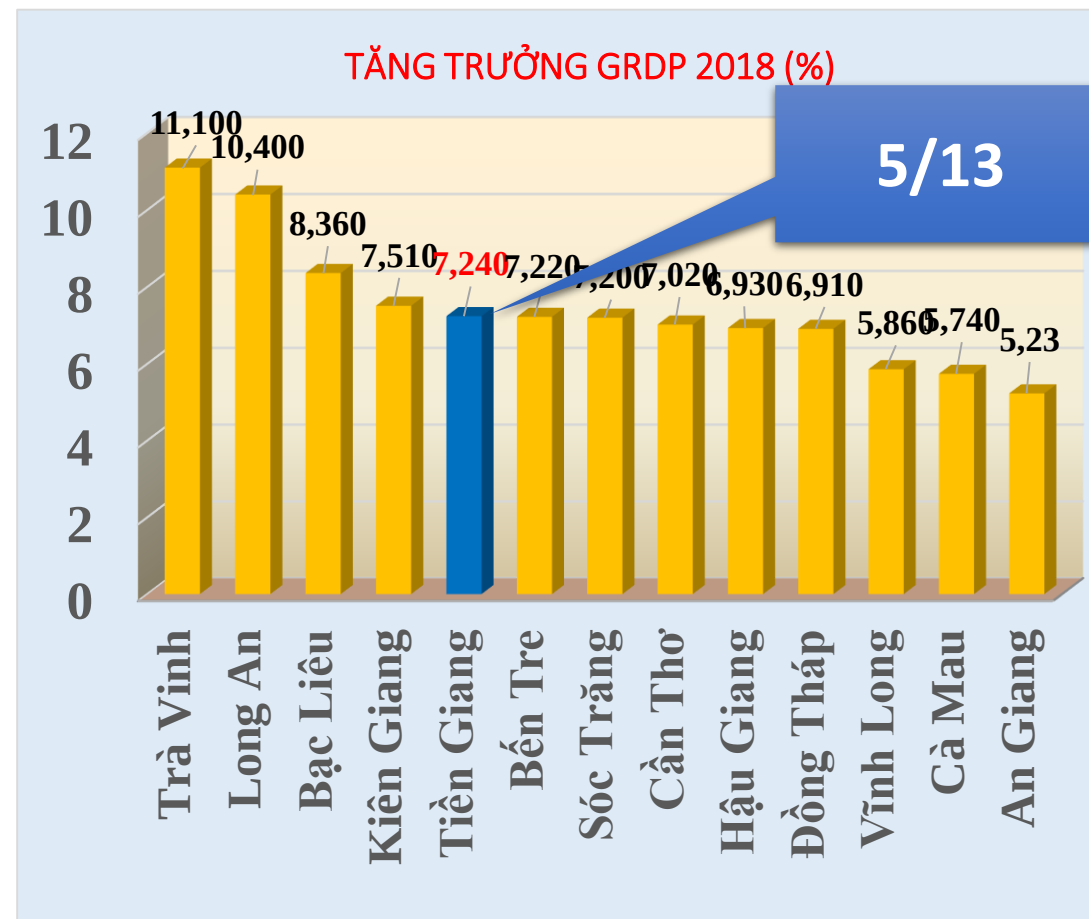
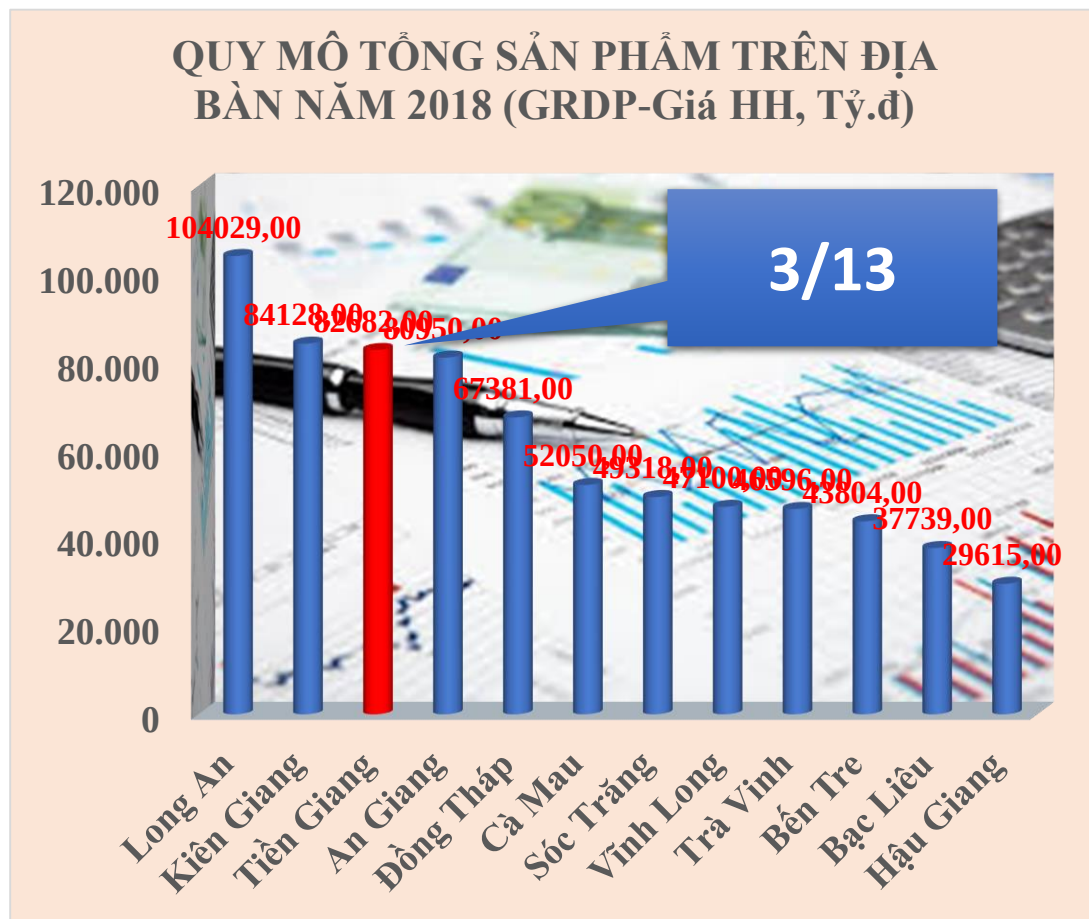
Thu hút du khách quốc tế nhiều nhất Đồng bằng Sông Cửu Long

Trái cây: diện tích, sản lượng lớn nhất Việt Nam

Phát triển kinh tế xã hội Tiền Giang 2019

STT	TÊN CHỈ TIÊU	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020
1	Tốc độ tăng trưởng (%)	8,2	7,1	7,2	7,3	7,5
2	GRDP (triệu đồng)	69.426,0	75.336,0	82.555,2	90.066,0	98.773,4
3	Thu ngân sách (tỷ đồng)	6.687,30	7.361,80	8.825,20	11.260	11.665
4	Chi ngân sách (tỷ đồng)	10.540,20	11.280,80	12.892	16.508,20	13.761,60
5	Đầu tư toàn xã hội (tỷ đồng)	26.919	29.139	31.240,70	34.521	48.046
6	Thu nhập bình quân/ người (triệu đồng)	39,9	43	46,8	51	55,6
7	Số xã đạt chuẩn Nông thôn mới (%)	16,7	27,8	41,7	62,5	83,3

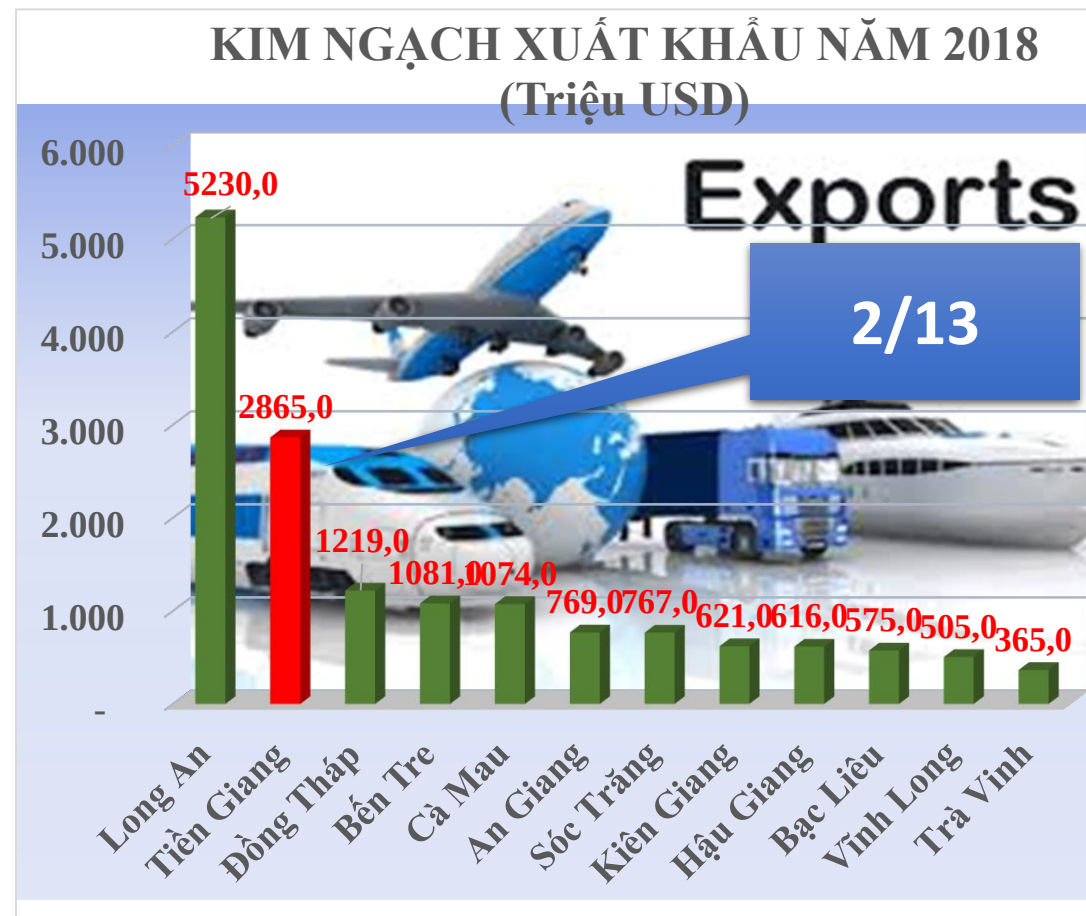
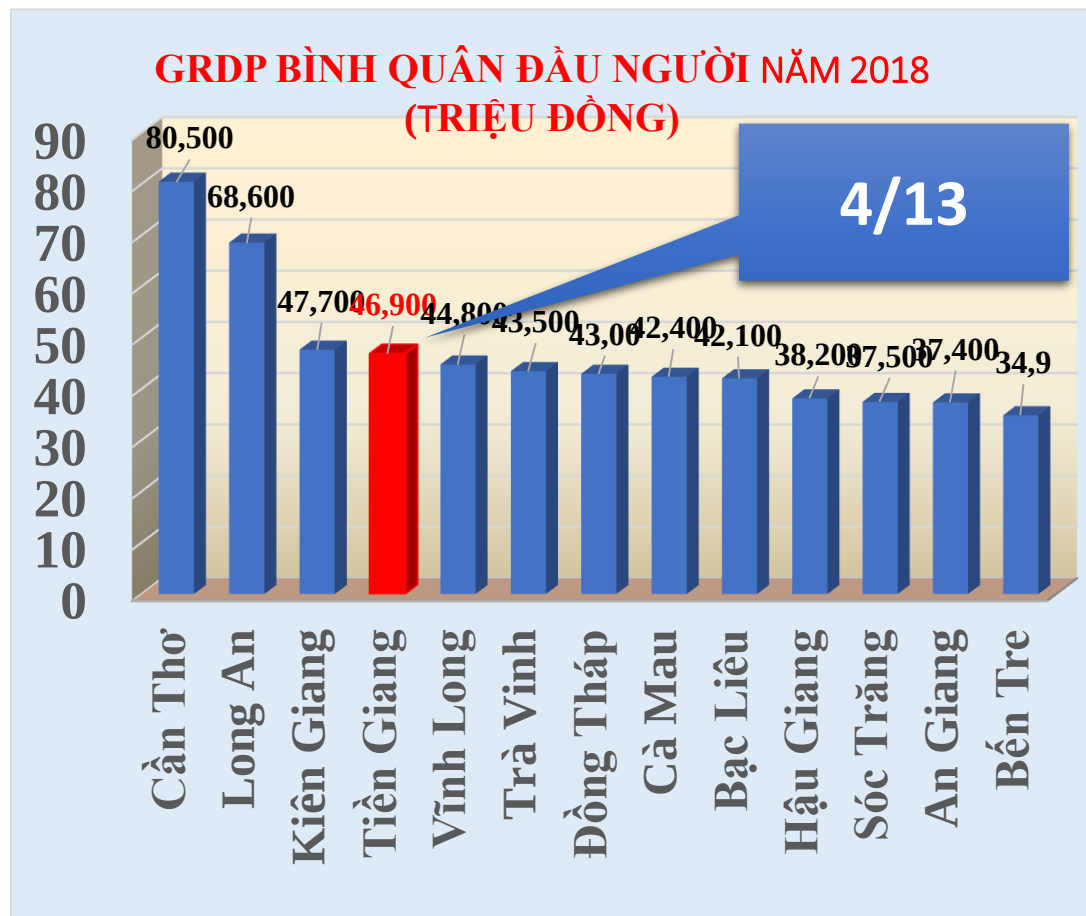
So sánh thành tựu KTXH TG so với các tỉnh vùng ĐBSCL



So sánh thành tựu KTXH TG so với các tỉnh vùng ĐBSCL



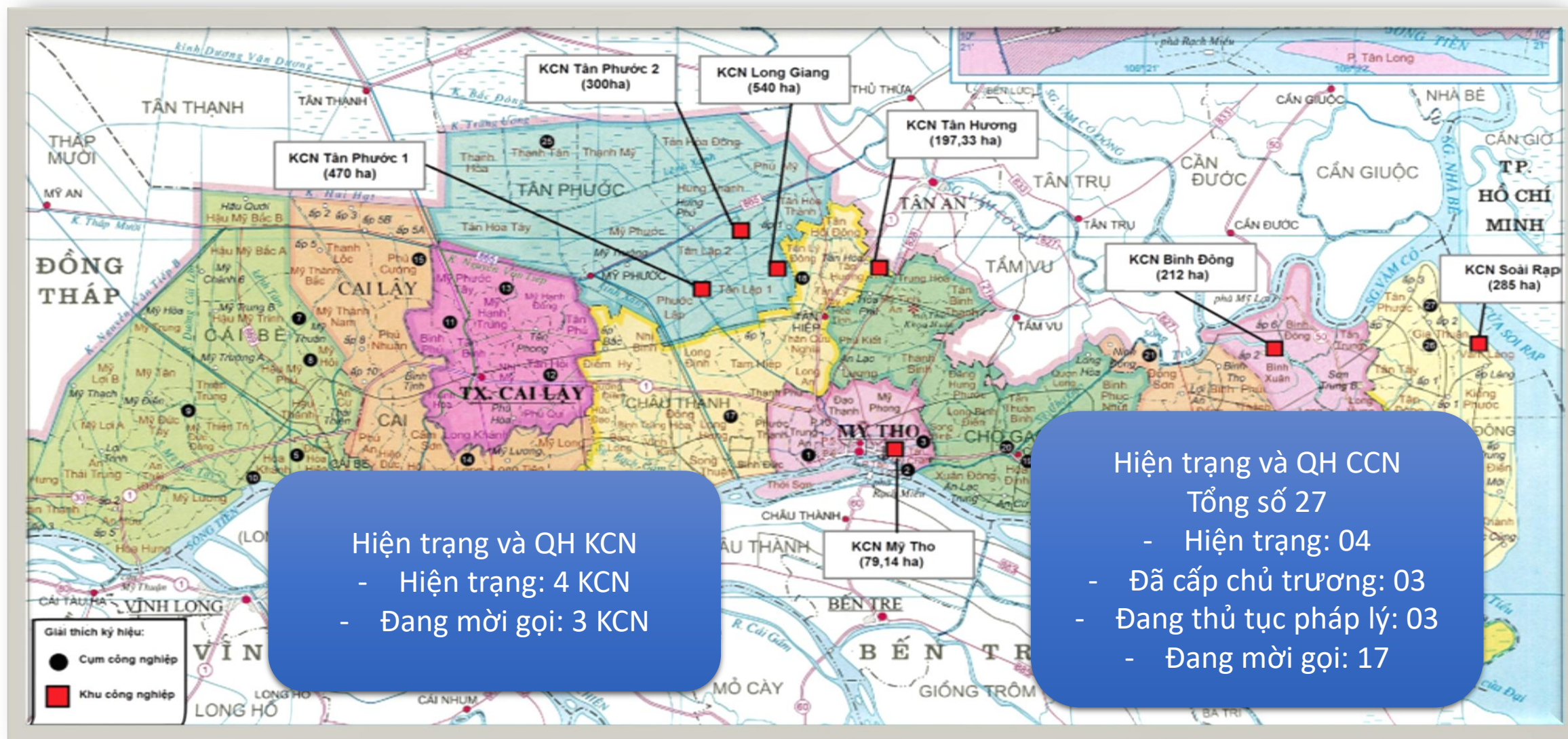
So sánh thành tựu KTXH TG so với các tỉnh vùng ĐBSCL





- Đô thị loại I: Thành phố Mỹ Tho
- Đô thị loại II: Thị xã Gò Công
- Đô thị loại III: Thị xã Cai Lậy
- Đô thị loại IV: Vùng phía tây: 2 đô thị (TT An Hữu và TT Cái Bè) Vùng Trung tâm (TT Tân Hiệp và TT Chợ Gạo), Vùng phía Đông: TT Vàm Láng
- Đô thị loại V: 15 đô thị phủ điều trên khắp Tỉnh

Định hướng Quy hoạch phát triển Khu – CCN đến 2030



2. Giới thiệu về CVPM Mekong

+ Lịch sử: trường Cao đẳng BCVT và CNTT 3 (khoảng 1500 HSSV)

+ Tổng diện tích: **73.316 m²**.

- DT xây dựng: **20.269 m² (28%)**

- DT chưa xây dựng: **53.047 m² (72%)**

+ Các khu xây dựng hiện có:

- Khu 1: **1.052 m²**

- Khu 2: **7.136 m²**

- Khu HT: **1.928 m²**

- Khu 3: **9.399 m²**

- Khu 4: **1.074 m²**

- Khu 5: **1.498 m²**



2. Giới thiệu về CVPM Mekong



Khu 1: tổng diện tích 1.052 m²

Tầng	Diện tích	Số phòng (diện tích)
1	1.052 m ²	8 phòng (2 phòng: 8x8 = 64 m ²) (5 phòng: 4x8 = 32 m ²) (1 room: 4x4 = 16 m ²)
2		8 phòng (2 phòng: 8x8 = 64 m ²) (5 phòng: 4x8 = 32 m ²) (1 phòng: 4x4 = 16 m ²)
3		8 phòng (2 phòng: 8x8 = 64 m ²) (5 phòng: 4x8 = 32 m ²) (1 phòng: 4x4 = 16 m ²)



Khu 2: tổng diện tích 7.136 m²

Khu 2A:

Tầng	Diện tích	Số phòng (diện tích)
Tầng 1, 2	$6 \times 72 = 216$	3 phòng: $8 \times 9 = 72 \text{ m}^2$
Tầng 3	$144 + 104 = 248$	1 phòng: $8 \times 18 = 144 \text{ m}^2$ 1 phòng: $8 \times 13 = 104 \text{ m}^2$

Khu 2B, 2C:

Tầng	Diện tích	Số phòng (diện tích)
Tầng 1,2,3	$9 \times 72 = 648$	3 phòng: $8 \times 9 = 72 \text{ m}^2$ 3 phòng: $8 \times 9 = 72 \text{ m}^2$ 3 phòng: $8 \times 9 = 72 \text{ m}^2$

Khu 2D:

Tầng	Diện tích	Số phòng (diện tích)
Tầng 1,2,3	$6 \times 100 = 600 \text{ m}^2$	2 phòng: $8 \times 12,5 = 100 \text{ m}^2$



Khu hội trường lớn chứa 600 chỗ ngồi tổng diện tích 1.928 m²

Tầng	Diện tích	Số phòng (diện tích)
1	1.512 m ²	1 phòng 600 chỗ
2	416 m ²	100 chỗ



Khu 3: tổng diện tích sàn 9.399 m²

Khu 3A, 3E

Tầng	Diện tích	Số phòng (diện tích)
1	6.266 m ²	14 phòng
2		14 phòng
3		14 phòng
4		14 phòng

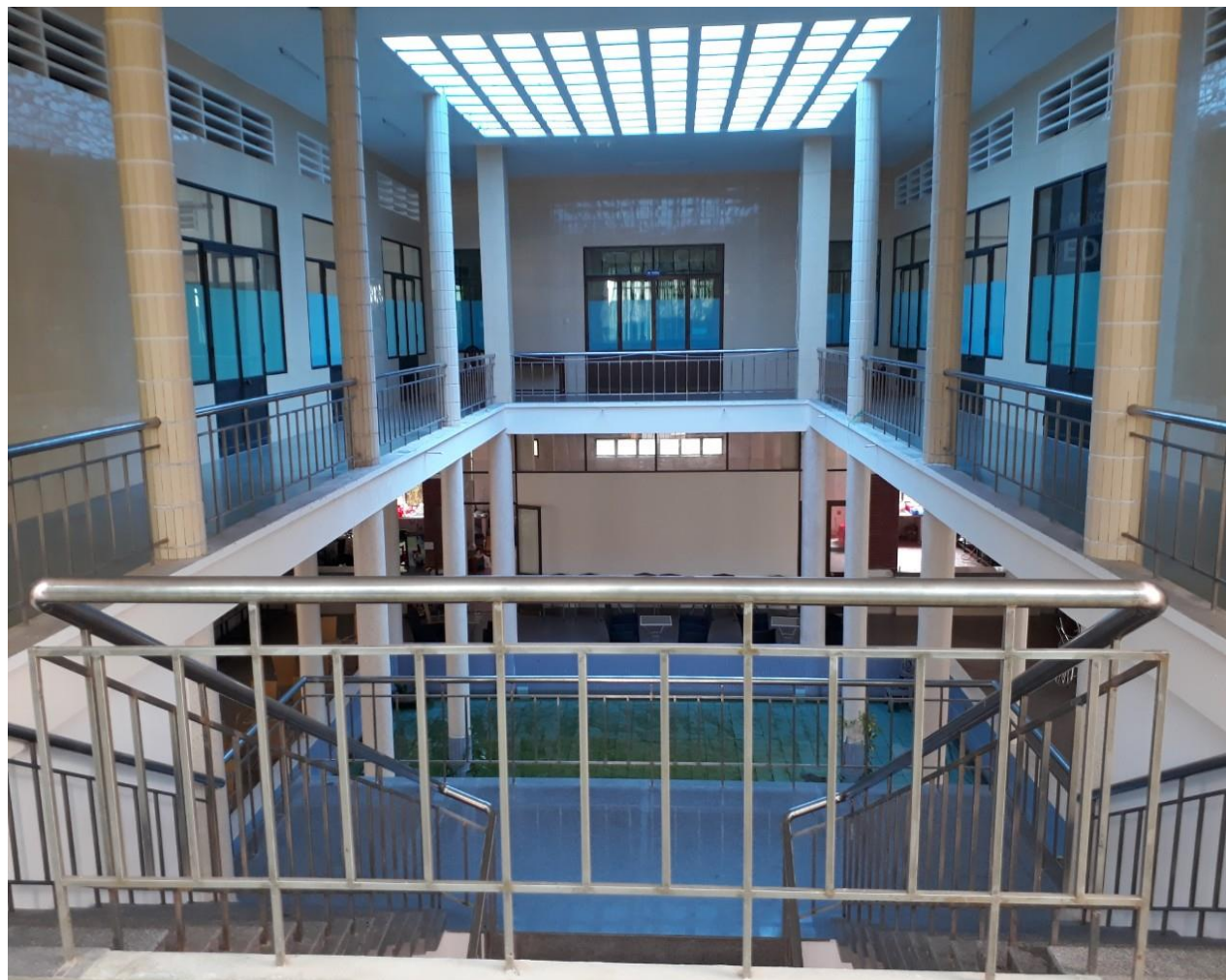
Khu 3B

Tầng	Diện tích	Số phòng (diện tích)
1	3.133 m ²	11 phòng
2		11 phòng
3		11 phòng
4		11 phòng



Khu 4: tổng diện tích 1.074 m²

Tầng	Diện tích	Số phòng (diện tích)
1	1.074 m ²	Hội trường lớn chứa 500 chỗ
2		5 hội trường nhỏ chứa 100 chỗ



Khu 5: tổng diện tích 1.498 m²



3. Hạ tầng vật chất và nhân lực phục vụ nhà đầu tư

+ Hạ tầng vật chất:

- Các khu nhà làm việc, ở, sinh hoạt,...: đã có sẵn
- Hạ tầng điện, nước.
- Hạ tầng giao thông.
- Hạ tầng ICT.

+ Hạ tầng nhân lực.

Nhân lực phục vụ nhà đầu tư

Nguồn nhân lực chính:

- Đại học Cần Thơ.
- Đại học Tiền Giang.
- Cao đẳng Tiền Giang.
- Đại học, Cao đẳng khác
-

STT	Các trường	Tỉnh/Tp
1	Đại học Tiền Giang	Tiền Giang
2	- Đại học Sư phạm Kỹ thuật Long An - Đại học Tân Tạo	Long An
3	Đại học Đồng Tháp	Đồng Tháp
4	Đại học Trà Vinh	Trà Vinh
5	- Đại học Cần Thơ - Đại học Tây Đô	Cần Thơ
6	- Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, - Đại Học Cửu Long	Vĩnh Long
7	- Đại học Bách Khoa, - Đại học Khoa học Tự Nhiên,.....	Hồ Chí Minh
8	- Trường Cao đẳng Bến Tre - Phân hiệu ĐHQG TpHCM tại Bến Tre	Bến Tre
...	...	

Nhân lực phục vụ nhà đầu tư



Nhân lực phục vụ nhà đầu tư



Nhân lực phục vụ nhà đầu tư

Hiện tại đang có 200 kỹ sư CNTT làm việc tại Mekong ITP

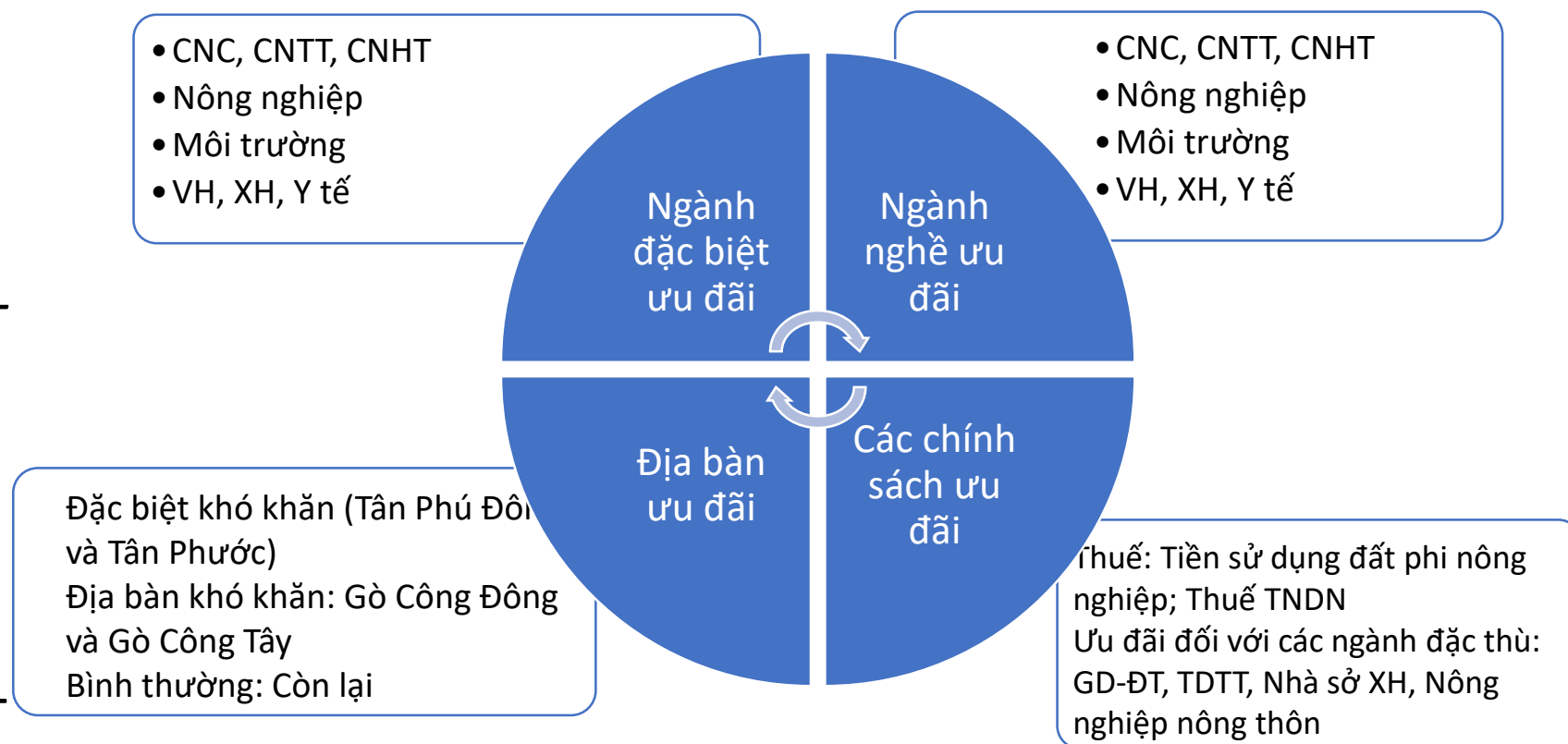


4. Các chính sách thu hút đầu tư

- Căn cứ pháp lý

- *Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ*
- *Nghị định 57/2018/NĐ-CP về Ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp*
- *Kế hoạch 417/KH-UBND về thực hiện Nghị định 57/2018/NĐ-CP*

- Phân nhóm ưu đãi đầu tư



4. Các chính sách thu hút đầu tư

SỔ TAY HƯỚNG DẪN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

PHẦN 1: DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

.....|

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm, dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

4. Các chính sách thu hút đầu tư

Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND

Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

⇒ Được hưởng mức ưu đãi cao nhất trong khung quy định của pháp luật về thuế và đất đai.

▶ Hỗ trợ **50%**

... tiền thuê mặt bằng làm việc trong **03** năm đầu kể từ ngày doanh nghiệp bắt đầu thuê mặt bằng trên địa bàn tỉnh để hoạt động.

4. Các chính sách thu hút đầu tư

Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 8/11/2013
của Chính phủ quy định khu CNTT tập trung

- + Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp **10%** trong thời hạn **15** năm, miễn thuế **04** năm, giảm **50%** số thuế phải nộp trong **09** năm tiếp theo đối với thu nhập doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu CNTT tập trung. (Điều 22 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 8-11-2013 của Chính phủ)
- + Được **Miễn thuế nhập khẩu** đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định và phục vụ sản xuất sản phẩm, dịch vụ CNTT của doanh nghiệp (Khoản 3, Điều 22 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 8-11-2013 của Chính phủ);

5. Một số hình ảnh hoạt động tại Mekong



5. Một số hình ảnh hoạt động tại Mekong

Hội thảo kết nối doanh nghiệp khởi nghiệp với chính quyền địa phương



5. Một số hình ảnh hoạt động tại Mekong

- Nông nghiệp thông minh



- Ứng dụng Công nghệ thông tin



- Giải pháp bảo mật thiết bị cá nhân



5. Một số hình ảnh hoạt động tại Mekong

- Giải pháp Ứng dụng Công nghệ thông tin



- Giải pháp năng lượng tái tạo



5. Một số hình ảnh hoạt động tại Mekong

Kiểm bào về chung tay xây dựng quê hương Tiền Giang hội nhập và phát triển.



Thông tin liên hệ đầu tư CVPM Mekong Tiền Giang

1. Phạm Thị Ngọc Nhung:

Điện thoại: 0911926127, 090972215

Email: nhungpt.tgg@vnpt.vn

2. Phan Thị Thanh Trà:

Điện thoại: 0913962171

Email: thanhtra.tgg@vnpt.vn

3. Nguyễn Thành Hội:

Điện thoại: 0919180881

Email: hoint.tgg@vnpt.vn

Xin trân trọng
cám ơn quý vị
đã lắng nghe

